

**CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU XÂY DỰNG VĂN DỄ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU XÂY DỰNG VĂN DỄ  
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:  
Tên công ty viết tắt: VLXD VĂN DỄ

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703204852

**3. Ngày thành lập:** 18/04/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

129/10, Đường Phạm Ngọc Thạch, Khu phố 2, Phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0921265600

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                    | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>(Trừ gia công, cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                            | 4329        |
| 2.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                              | 4659        |
| 3.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng miếng)                                                             | 4662(Chính) |
| 4.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                      | 4663        |
| 5.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu<br>(Trừ loại Nhà nước cấm; Không bao gồm kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật) | 4669        |
| 6.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                          | 7110        |
| 7.  | Quảng cáo                                                                                                                    | 7310        |
| 8.  | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(Trừ sản xuất phim)                                                                                   | 7420        |
| 9.  | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                       | 7710        |
| 10. | Sản xuất các cấu kiện kim loại<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                               | 2511        |
| 11. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                 | 2592        |
| 12. | Sản xuất thiết bị điện khác<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                  | 2790        |
| 13. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                               | 7730        |
| 14. | Đóng tàu và cấu kiện nổi<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                     | 3011        |
| 15. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                | 3100        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 16. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ sản xuất xộp cách nhiệt sử dụng ga R141b, sử dụng polyol trộn sẵn HCFC-141b; vật liệu xây dựng; hóa chất tại trụ sở)                                                                                                              | 3290                                                         |
| 17. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                         | 3311                                                         |
| 18. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                     | 3312                                                         |
| 19. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                         | 3314                                                         |
| 20. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                         | 3319                                                         |
| 21. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                              | 4101                                                         |
| 22. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                        | 4102                                                         |
| 23. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                  | 4211                                                         |
| 24. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                   | 4212                                                         |
| 25. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                       | 4221                                                         |
| 26. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                              | 4229                                                         |
| 27. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                | 4292                                                         |
| 28. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                          | 4293                                                         |
| 29. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp                                                                                                                                                                                        | 4299                                                         |
| 30. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                           | 4752                                                         |
| 31. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                        | 4759                                                         |
| 32. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện. | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 7.900.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: HUỲNH THỊ KIM ANH

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 30/10/1983 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 075183008782

Ngày cấp: 08/08/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: M1/9 KP5, Phường Tân Phong, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: M1/9 KP5, Phường Tân Phong, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

Thời gian đăng từ ngày 19/04/2024 đến ngày 19/05/2024

\* Họ và tên: HUỖNH THỊ KIM ANH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 30/10/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 075183008782

Ngày cấp: 08/08/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: M1/9 KP5, Phường Tân Phong, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: M1/9 KP5, Phường Tân Phong, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương